

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 65/2024/HS-PT
Ngày 23-4-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Đức

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Sang

Ông Bùi Ngọc Thạch

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Trần Tân Lập - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 23 tháng 4 năm 2024 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 231/2023/TLPT-HS ngày 25 tháng 10 năm 2023 đối với bị cáo Trương Đức T. Do có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 82/2023/HS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương.

- Bị cáo bị kháng nghị:

Trương Đức T (tên gọi khác là R) sinh ngày 01/10/1992 tại tỉnh Bình Dương; nơi cư trú: khu phố Th, thị trấn T1, huyện U, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hoá (học vấn): 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Văn X và bà Nguyễn Thị Y; có vợ Tổng Thị Kim H và 02 con; tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân: bị cáo hiện đang chấp hành hình phạt 08 (tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo Bản án hình sự phúc thẩm số: 282/2022/HS-PT ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương và Quyết định thi hành án phạt tù (đối với người bị xử phạt tù đang bị tạm giam) số 05/2023/QĐ-CA ngày 26 tháng 01 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương tại Trại giam C - Cục C10 - Bộ Công an toạ lạc tại xã M, huyện Q, tỉnh Bình Phước, bị cáo được trích xuất về Trại tạm giam Công an tỉnh Bình Dương, có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại: Bà Trần Thị L, sinh năm 1971; nơi cư trú: số W, Tổ T2, ấp S, xã H1, huyện P, tỉnh Bình Dương, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trương Đức T do đang vướng nợ nần, không có tiền tiêu xài cá nhân nên nảy sinh ý định thuê người làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên mình để sử dụng giấy tờ này cầm cố, thế chấp vay tiền trả nợ và tiêu xài. Để thực hiện ý định của mình, vào ngày 03/5/2020, T lên mạng facebook tải hình ảnh và lấy thông tin thửa đất số Z, tờ bản đồ A, diện tích 240,1m² về điện thoại của T, sau đó, T lên facebook tìm kiếm các trang mạng làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không rõ tên tài khoản) để thuê một người (không rõ nhân thân, lai lịch) làm giả cho T 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên T với số tiền 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng). Sau đó, T gửi hình ảnh số thửa đất, thông tin cá nhân của T cho người này qua zalo để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên T. Đến ngày 07/5/2020, T đến khu vực sân bay Nh gặp người giao hàng (không rõ nhân thân, lai lịch) để nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả, khi nhận thì T phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất làm không đúng yêu cầu của T, sai số thửa (2 thửa số Z giáp ranh nhau) nên T yêu cầu người giao hàng đi đính chính, sau khi đính chính xong thì người giao hàng đưa cho T 02 (hai) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cùng số phát hành BD483353, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/3/2020 do Trương Đức T đứng tên, thuộc thửa đất số Z, tờ bản đồ A, diện tích 240,1m², thửa đất tọa lạc tại xã L1, huyện P, tỉnh Bình Dương (01 cái sai số thửa giáp ranh và 01 cái đúng số thửa T dùng lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Bùi Văn K bị Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm tại Bản án số 82/2022/HS-ST ngày 28/9/2022; Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm tại Bản án số 282/2022/HS-PT ngày 26/12/2022), T đưa cho người giao hàng số tiền 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng). Sau khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, ngày 17/7/2020, T đến nhà bà Trần Thị L để vay của bà L số tiền 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng) và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mang tên của T cho bà L (giấy có 2 thửa số Z giáp ranh nhau), bà L tin tưởng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thật nên đồng ý. Ngoài ra, trước đó, T đã vay của bà L số tiền 165.000.000 đồng (một trăm sáu mươi lăm triệu đồng) theo hình thức trả góp mỗi ngày 1.000.000 đồng (một triệu đồng) nên bà L yêu cầu T ghi gộp lại thành 01 (một) giấy vay tiền tổng là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), các giấy vay tiền cũ thì bà L xé bỏ. Tuy nhiên, tại thời điểm này, bà L không có đủ số tiền 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng) nên chỉ đưa cho T số tiền 28.000.000 đồng (hai mươi tám triệu đồng) và bà L viết giấy nợ lại T số tiền 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng), giấy này bà L giữ (T không giữ) và đã thất lạc không cung cấp được. Sau khi nhận được tiền, T sử dụng trả nợ, trong đó có góp được cho bà L 10 (mười) ngày, mỗi ngày 1.000.000 đồng (một triệu đồng), tổng cộng đã góp được 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), còn lại tiêu xài cá nhân. Đến hạn trả nợ nhưng không thấy T trả tiền, nhiều lần bà L tìm kiếm T và liên lạc với T nhưng không được, bà L nghi ngờ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giả nên tố giác vụ việc đến Cơ quan Cảnh sát điều

tra Công an huyện P, tỉnh Bình Dương. Qua điều tra, T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Ngày 24/11/2022, Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương có kết luận giám định số 459/KL-KTHS kết luận: Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 483353, tên người sử dụng đất “Trương Đức T”, sinh năm 1992, CMND số 281077xxx, địa chỉ thường trú ấp Th, T1, U, tỉnh Bình Dương, đề ngày 13/3/2020 (ký hiệu A) là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử (Bút lục số 34).

Cáo trạng số 49/CT-VKSPG ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Trương Đức T về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (viết tắt là Bộ luật Hình sự).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 82/2023/HS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 341, khoản 1 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38, Điều 47, Điều 50, Điều 55 và khoản 1 Điều 56 của Bộ luật Hình sự;

Về tội danh: tuyên bố bị cáo Trương Đức T phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Về hình phạt:

Xử phạt bị cáo Trương Đức T 06 (sáu) tháng tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo Trương Đức T phải chấp hành hình phạt chung là 02 (hai) năm tù. Tổng hợp với hình phạt 08 (tám) năm tù tại Bản án hình sự phúc thẩm số 282/2022/HS-PT ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, buộc bị cáo Trương Đức T phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án là 10 (mười) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 08/6/2022.

Về trách nhiệm dân sự: buộc bị cáo Trương Đức T có trách nhiệm bồi thường cho bị hại bà Trần Thị L số tiền là 18.000.000 (mười tám triệu) đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng; biện pháp tư pháp, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 07/QĐ-VKSPG ngày 26/9/2023 kháng nghị toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số: 82/2023/HS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương theo hướng:

Về phần tội danh: đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm theo hướng tuyên bị cáo phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 341 và điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự;

Về trách nhiệm dân sự: xem xét phần bồi thường dân sự theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến: bị cáo Trương Đức T vay tiền của bà Trần Thị L ở 02 thời điểm khác nhau. Trước ngày 17/7/2020, bị cáo T vay của bà L số tiền 165.000.000 đồng (thời điểm này bị cáo T chưa dùng sổ đỏ giả để thế chấp, vay tiền). Đến ngày 17/7/2020, bị cáo dùng sổ đỏ giả để vay của bà L số tiền 35.000.000 đồng nhưng do bà L không đủ tiền nên chỉ đưa cho bị cáo số tiền 28.000.000 đồng. Và cùng thời điểm này, bà L yêu cầu bị cáo T ghi một giấy nhận nợ bao gồm tổng số tiền 165.000.000 đã vay trước đó và 35.000.000 đồng vay ngày 17/7/2020 thành tổng số tiền là 200.000.000 đồng; do bà L chỉ đưa 28.000.000 đồng tiền mặt nên thực tế bị cáo T đã vay số tiền của bà L là 193.000.000 đồng. Sau đó, bị cáo T đã trả 10.000.000 đồng cho bà L. Ngày 17/7/2020, khi bị cáo T đưa sổ đỏ giả để vay số tiền 28.000.000 đồng của bà L là hành vi lừa đảo để chiếm đoạt. Còn số tiền 165.000.000 đồng mà bị cáo T vay trước ngày 17/7/2020, bản chất cũng là hành vi chiếm đoạt nhưng có dấu hiệu của tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, bởi lẽ, nguồn gốc số tiền 165.000.000 đồng mà bị cáo vay của bà L là do bị cáo T vay nhiều lần trước đó, thời điểm này bị cáo vay nhưng không có thế chấp tài sản. Tuy nhiên đến 17/7/2020 bị cáo tiếp tục vay số tiền 28.000.000 đồng thì bà L yêu cầu phải có tài sản thế chấp và bị cáo đã đặt làm 01 sổ đỏ giả để tạo niềm tin vay tiền của bà L bao gồm cả khoản vay 165.000.000 đồng mà T vay trước đó. Sau khi vay được tiền, bị cáo T bỏ trốn. Đến ngày 08/6/2022 bị cáo bị bắt truy nã trong một vụ án Lừa đảo chiếm đoạt tài sản khác. Bản chất hành vi làm sổ đỏ giả của T để vay số tiền 28.000.000 đồng là hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và cũng chính hành vi trên gian dối để chiếm đoạt số tiền 165.000.000 đồng mà T đã vay trước đó, hành vi này có dấu hiệu phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Viện kiểm sát nhân dân huyện P nhận định bị cáo T có hành vi chiếm đoạt số tiền 165.000.000 đồng của bà L là phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là không đúng vì thời điểm bị cáo T vay 165.000.000 đồng thời điểm này bị cáo chưa có hành vi gian dối. Đến khi bà L yêu cầu bị cáo chốt nợ 165.000.00 đồng vào chung với tiền 28.000.000 đồng mà bị cáo lừa đảo và được bảo đảm trả bằng chính sổ đỏ giả mà bị cáo T đã đưa cho bà L để làm tin. Tòa án nhân dân huyện P nhận định hành vi của bị cáo T vay 165.000.000 đồng của bà L là giao dịch dân sự là không đúng bản chất hành vi của T.

Bị cáo T liên hệ với một đối tượng không rõ nhân thân, lai lịch trên mạng xã hội Facebook để làm giả một Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 483353, tên người sử dụng đất “Trương Đức T”; bị cáo T dùng tài liệu giả trên để chiếm đoạt của bà L số tiền 28.000.000 đồng. Như vậy, hành vi bị cáo T đã thực hiện là chuỗi các hành vi có liên quan chặt chẽ với nhau, hành vi trước là điều kiện để thực hiện hành vi sau, hành vi sau là hậu quả tất yếu của hành vi trước đã thoả mãn các dấu hiệu của hành vi “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức, Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và mục đích cuối cùng của bị cáo T là sử dụng được tài liệu giả này để thực hiện cho hành vi của tội phạm.

Bị cáo T sử dụng tài liệu giả để thực hiện hành vi chiếm đoạt số tiền 28.000.000 đồng là tội phạm ít nghiêm trọng. Do đó, hành vi của bị cáo Trương Đức T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, quy định tại điểm d khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự. Việc Tòa án nhân dân huyện P nhận định hành vi dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả của T để chiếm đoạt số tiền 28.000.000 đồng của bà L, hành vi đó chỉ cấu thành tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”, quy định tại khoản 1 Điều 341 của Bộ luật Hình sự là có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật. Quyết định kháng nghị nêu trên của Viện kiểm sát nhân dân huyện P là có căn cứ.

Do có dấu hiệu bỏ lọt tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” đối với bị cáo Trương Đức T và do Tòa án nhân dân huyện P xét xử bị cáo Trương Đức T sai tội danh về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” là có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 82/2023/HS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện P để điều tra, xét xử lại theo thủ tục chung.

Bị cáo có ý kiến tranh luận: Bị cáo chỉ lừa đảo của bị hại L số tiền 28.000.000 đồng, đối với số tiền 165.000.000 đồng bị cáo vay của bà L là thỏa thuận vay dân sự, vì vậy bị cáo không phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” đối với số tiền 165.000.000 đồng như đại diện Viện kiểm sát phát biểu.

Bị hại bà Trần Thị L trình bày: Viện kiểm sát phát biểu quan điểm là đúng nên bà không ý kiến tranh luận.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án và đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương thực hiện trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Căn cứ vào lời khai của bị cáo và các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xác định: ngày 03/5/2020, do nợ nần và không có tiền tiêu xài, bị cáo Trương Đức T có hành vi cung cấp thông tin cá nhân của mình cho đối tượng (không rõ nhân thân, lai lịch) để thuê làm giả 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 483353 mang tên Trương Đức T nhằm mục đích sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để gian dối chiếm đoạt tài sản. Ngày 17/7/2020, bị cáo T đã có hành vi sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả mang tên của bị cáo T nhằm gian dối chiếm đoạt của bị hại Trần Thị L số tiền 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng). Do trước đó bị cáo có nợ bị hại 165.000.000 đồng (một trăm sáu mươi lăm triệu đồng) theo hình thức trả góp mỗi ngày 1.000.000 đồng (một triệu đồng) nên bị hại yêu cầu bị

cáo ghi gộp lại thành 01 (một) giấy vay tiền tổng là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), các giấy vay tiền cũ thì bị hại xé bỏ. Tuy nhiên, tại thời điểm này, bị hại không có đủ số tiền 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng) nên chỉ đưa cho bị cáo T số tiền 28.000.000 đồng (hai mươi tám triệu đồng). Sau khi nhận được tiền thì bị cáo đã góp trả được cho bị hại 10 (mười) ngày, mỗi ngày 1.000.000 đồng (một triệu đồng).

[3] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm theo hướng tuyên bị cáo phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 341 và điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự; xem xét phần bồi thường dân sự theo quy định pháp luật.

[3.1] Hội đồng xét xử nhận thấy, bị cáo Trương Đức T có hành vi cung cấp thông tin cá nhân để thuê đối tượng trên mạng xã hội để làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bằng phương pháp in phun màu nhằm mục đích lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị hại nên đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại khoản 1 Điều 341 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ đúng pháp luật. Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm theo hướng tuyên bị cáo phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự là không phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3.2] Bị cáo Trương Đức T vay tiền của bà Trần Thị L ở 02 thời điểm khác nhau. Trước ngày 17/7/2020, bị cáo T vay của bà L số tiền 165.000.000 đồng. Đến ngày 17/7/2020, bị cáo dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để vay của bà L số tiền 35.000.000 đồng nhưng do bà L không đủ tiền nên chỉ đưa cho bị cáo số tiền 28.000.000 đồng, đồng thời bà L yêu cầu bị cáo T ghi một giấy nhận nợ vay bao gồm tổng số tiền 165.000.000 đã vay trước đó và 35.000.000 đồng vay ngày 17/7/2020 thành tổng số tiền là 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi viết giấy vay ngày 17/7/2020 với số tiền 200.000.000 đồng nhưng bà L chỉ đưa cho bị cáo số tiền 28.000.000 đồng. Như vậy, tại thời điểm ngày 17/7/2020, khi bị cáo T gian dối đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nhằm để bà L tin tưởng giao số tiền 28.000.000 đồng. Hành vi trên của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với số tiền 28.000.000 đồng.

Đối với số tiền 165.000.000 đồng mà bị cáo vay của bà L là do bị cáo T vay nhiều lần trước đó, thời điểm này bị cáo vay nhưng không có thể chấp tài sản gì, mỗi ngày bị cáo trả gốc và lãi cho bà L 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ. Tuy nhiên đến 17/7/2020 bị cáo tiếp tục vay số tiền 35.000.000 đồng (nhưng bà L chỉ giao cho bị cáo T số tiền 28.000.000 đồng) và có tài sản thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để tạo niềm tin vay tiền của bà L. Do đó, số tiền 165.000.000 đồng là giao dịch dân sự. Bị cáo T chỉ có hành vi chiếm đoạt của bị hại bà L số tiền 28.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo T

phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ đúng pháp luật.

[3.3] Về trách nhiệm dân sự: Tòa cấp sơ thẩm buộc bị cáo Trương Đức T có trách nhiệm bồi thường cho bị hại bà Trần Thị L số tiền là 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng) là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” đối với bị cáo T với số tiền 165.000.000 đồng; Tòa án nhân dân huyện P xét xử bị cáo Trương Đức T sai tội danh về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” là có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 82/2023/HS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện P để điều tra, xét xử lại theo thủ tục chung là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận và giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm.

[4] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015,

1. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 07/QĐ-VKSPG ngày 26/9/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 82/2023/HS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 341, khoản 1 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38, Điều 47, Điều 50, Điều 55 và khoản 1 Điều 56 của Bộ luật Hình sự;

2. Về tội danh: tuyên bố bị cáo Trương Đức T phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

3. Về hình phạt:

Xử phạt bị cáo Trương Đức T 06 (sáu) tháng tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo Trương Đức T phải chấp hành hình phạt chung là 02 (hai) năm tù. Tổng hợp với hình phạt 08 (tám) năm tù tại Bản án hình sự phúc thẩm số 282/2022/HS-PT ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Tòa án

nhân dân tỉnh Bình Dương. Buộc bị cáo Trương Đức T phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án là 10 (mười) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 08/6/2022.

4. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Trương Đức T có trách nhiệm bồi thường cho bị hại bà Trần Thị L số tiền là 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng).

5. Về án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Trương Đức T không phải chịu.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (Vụ GDKT 1);
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Phòng Hồ sơ – Công an tỉnh Bình Dương;
- Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương (2);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện P, tỉnh Bình Dương;
- Bị cáo,
- Người tham gia tố tụng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Dương;
- UBND thị trấn T1, huyện U;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Thanh toán phiên tòa, NQ18 (2);
- Lưu VP (3), hồ sơ vụ án, NMT, 18.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Huỳnh Đức